

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB: HOSE)

Giá mục tiêu: **32.000 Đồng**

Khuyến nghị: **MUA**

Tăng giá: **25,0%**

16/03/2026

Lợi nhuận tiếp đà tăng trưởng

Chúng tôi nâng khuyến nghị lên **MUA** đối với HDB, với giá mục tiêu 12 tháng là **32.000 đồng/cp** (tiềm năng tăng giá là 25%), tương đương **P/B mục tiêu là 1,6x**. Với hệ số P/B dự phóng 2026 là 1,33x và ROE trên 20%, cổ phiếu đang có mức định giá khá hấp dẫn. Động lực tăng trưởng tín dụng mạnh sẽ là nền tảng giúp HDB duy trì tăng trưởng lợi nhuận cao và kiểm soát tỷ lệ nợ xấu trong những năm tới.

Luận điểm đầu tư

- Giá tăng thị phần nhờ hạn mức tín dụng vượt trội:** Nhờ tham gia tái cơ cấu ngân hàng yếu kém (Vikki Bank), HDB được cấp hạn mức tín dụng cao hơn đáng kể so với các ngân hàng khác (35%/năm trong giai đoạn 2025–2027). Đây là lợi thế quan trọng giúp HDB có thể gia tăng thị phần do mức này cao hơn so với hạn mức tăng trưởng chung của toàn ngành.
- Tăng trưởng lợi nhuận ổn định:** Lợi nhuận trước thuế năm 2026 dự báo đạt 27,6 nghìn tỷ đồng (+29,6% svck), được thúc đẩy bởi thu nhập lãi thuần tăng mạnh (+27% svck) với tăng trưởng tín dụng tốt (+30,3% so với đầu năm). Trong khi đó, thu nhập phí ròng tiếp tục tăng 40%, nhờ việc cung cấp các giải pháp tài chính cho nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn.
- Định giá hấp dẫn:** HDB hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng 2026 là 1,33x, cho thấy mức định giá khá hấp dẫn xét tương quan với ROE ở mức 25%- cao hơn so với mức trung bình ngành là 17,7%.

Điểm nhấn KQKD

HDB ghi nhận KQKD tích cực với lợi nhuận trước thuế (LNTT) trong Q4/2025 đạt 6,5 nghìn tỷ đồng (+60% svck), nhờ thu nhập lãi thuần ổn định, thu nhập từ phí phục hồi, và ghi nhận 850 tỷ đồng từ việc thoái vốn khỏi VJC. Kết thúc năm 2025, LNTT đạt 21,3 nghìn tỷ đồng (+27,4% svck), vượt nhẹ kế hoạch năm. Tăng trưởng tín dụng đạt 17,5% so với quý trước, chủ yếu đến từ hoạt động mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp và mở rộng dư nợ ở các lĩnh vực xây dựng, thương mại, dịch vụ tài chính, cho vay bán lẻ và chủ đầu tư bất động sản. Chất lượng tài sản cải thiện với nợ Nhóm 2 và nợ xấu giảm, giúp tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 2,44%. NIM phục hồi lên hơn 5%, nhờ phí cam kết giải ngân tăng mạnh, tuy nhiên NIM có thể chịu áp lực trở lại khi chi phí vốn tăng trong nửa đầu năm 2026.

Yếu tố hỗ trợ: (1) Kế hoạch chi tiết hơn cho IPO công ty chứng khoán HDBS và các doanh nghiệp khác trong hệ sinh thái của HDB; (2) NIM duy trì tốt hơn dự kiến.

Rủi ro: (1) Tỷ lệ hình thành nợ xấu cao hơn dự kiến; (2) áp lực trích lập dự phòng tăng mạnh.

Table 1: Tóm tắt các chỉ tiêu chính

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Tổng thu nhập hoạt động	21.967	26.414	34.028	42.687	53.314
LNTT	10.268	13.017	16.731	21.322	27.635
% svck	27,2%	26,8%	28,5%	27,4%	29,6%
Tăng trưởng tín dụng (%)	25,6%	31,2%	27,3%	31,0%	30,3%
Tăng trưởng huy động (%)	15,0%	62,2%	23,0%	24,9%	25,4%
NIM (%)	5,1%	5,03%	5,45%	4,72%	4,44%
CIR (%)	39,3%	34,6%	35,2%	27,2%	27,2%
NPL (%)	1,67%	1,79%	1,93%	2,44%	2,52%
LLCR (%)	70,4%	65,8%	68,7%	54,8%	60,7%
ROAA	2,1%	2,0%	2,0%	2,1%	2,1%
ROAE	23,5%	24,7%	25,8%	26,2%	25,7%
BVPS	14.692	15.374	15.591	15.094	19.385
EPS	3.081	3.482	3.652	3.297	4.292
P/E	4,9	6,5	6,7	8,1	5,81
P/B	1,09	1,28	1,64	1,83	1,33

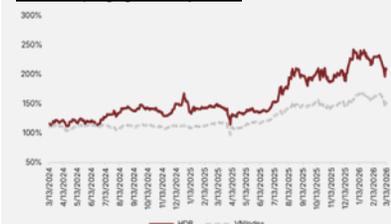
Nguồn: HDB, SSI Research

Trương Minh Phương Duy

Chuyên viên Phân tích cao cấp
duytmp@ssi.com.vn

Giá CP - VND (16/03/26)	25.600
Vốn hóa (USDmn):	4.887
SLCP lưu hành (triệu cp):	5.005
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	31,3
Giá cao/thấp 52T (k VND):	29,7/14,0
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	21,2
Tỷ lệ SHNN (%):	22,9
GTNN còn được mua (USDmn):	200,4
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	2,8

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

HDBank được thành lập vào năm 1989 tên là Ngân hàng Phát triển Nhà ở của TP. HCM. Tính đến 6 tháng đầu năm 2018, HDBank sở hữu tổng tài sản lớn thứ 7 trong số các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân (JSCB) tại Việt Nam.

Nhìn lại Q4/2025

HDB ghi nhận KQKD cao kỷ lục với lợi nhuận trước thuế đạt 6,5 nghìn tỷ đồng (+60% svck, hay +38% so với quý trước), cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi. Kết quả này chủ yếu đến từ thu nhập lãi thuần tăng 19% svck, thu nhập từ phí dịch vụ phục hồi mạnh 106,5% svck và khoản lãi 850 tỷ đồng từ việc thoái vốn VJC. Nhìn chung, HDB vượt nhẹ kế hoạch năm 2025 với lợi nhuận trước thuế cả năm đạt 21,3 nghìn tỷ đồng (+27,4% svck).

Bảng 2: Các chỉ số tài chính của Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

	31/12/2024	30/09/2025	31/12/2025	% YTD	% QoQ
Tổng tín dụng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	448.910	500.413	588.022	31,0%	17,5%
Tổng tiền gửi (bao gồm giấy tờ có giá)	518.855	562.477	648.149	24,9%	15,2%
Tỷ lệ nợ xấu	1,93%	2,90%	2,44%		
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	68,7%	43,4%	54,8%		
LDR thuần	86,5%	89,0%	90,7%		
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	18,2%	22,3%	20,7%		
CAR	14%	15%	16,7%		

Nguồn: HDB, SSI Research

Bảng 3: Các chỉ số tài chính của Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

	4Q24	3Q25	4Q25	%YoY	%QoQ	2024	2025	%YoY
Thu nhập lãi thuần	8.203	7.763	9.756	18,9%	25,7%	30.856	34.746	12,6%
Thu nhập thuần ngoài lãi	1.245	1.753	2.575	106,7%	46,9%	3.172	7.941	150,4%
Thu nhập hoạt động	9.448	9.516	12.330	30,5%	29,6%	34.028	42.687	25,4%
Chi phí hoạt động	3.540	2.488	3.820	7,9%	53,5%	11.976	11.614	-3,0%
CIR	37,5%	26,1%	31,0%			35,2%	27,2%	
Chi phí dự phòng	1.832	2.294	1.991	8,7%	-13,2%	5.321	9.751	83,2%
Chi phí tín dụng	1,7%	1,8%	1,5%			1,4%	2,0%	
LNTT	4.076	4.735	6.519	60,0%	37,7%	16.731	21.322	27,4%
NIM	5,6%	4,5%	5,0%			5,5%	4,72%	
ROAA	2,0%	1,9%	2,4%			2,0%	2,1%	
ROAE	24,5%	23,7%	29,5%			26,8%	26,2%	

Nguồn: HDB, SSI Research

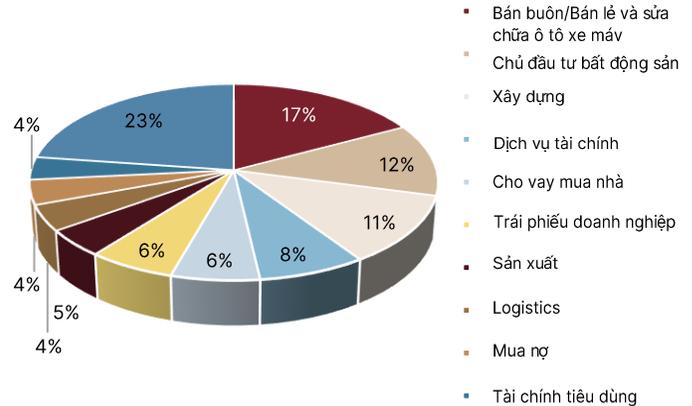
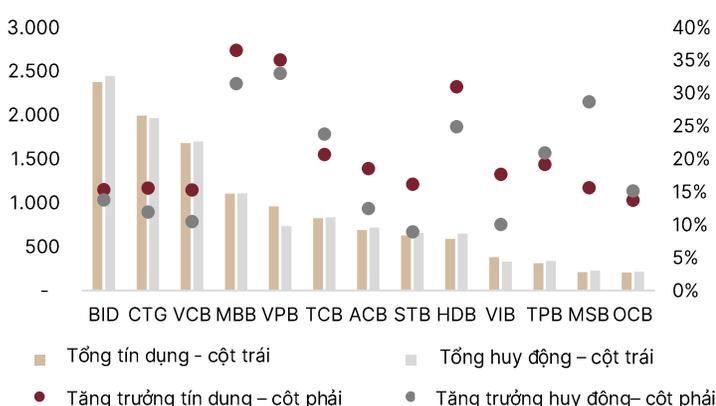
Tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức cao, tăng 17,7% so với quý trước (+31% so với đầu năm) lên 588 nghìn tỷ đồng, mặc dù ngân hàng đã bán 46,6 nghìn tỷ đồng nợ nội bảng sang Vikki trong Q4/2025. Mức tăng trưởng mạnh này chủ yếu từ hoạt động mua nợ (+23 nghìn tỷ đồng), bán buôn/bán lẻ và sửa chữa ô tô xe máy (+14,7 nghìn tỷ đồng), xây dựng (+12,5 nghìn tỷ đồng), dịch vụ tài chính (+11,8 nghìn tỷ đồng), cho vay bán lẻ (+11 nghìn tỷ đồng), và chủ đầu tư bất động sản (+3,5 nghìn tỷ đồng). Trái phiếu doanh nghiệp tăng mạnh 62% so với quý trước lên 17,7 nghìn tỷ đồng, chủ yếu đến từ các doanh nghiệp xây dựng và bất động sản.

Đối với HD Saison, tổng dư nợ đạt 22 nghìn tỷ đồng trong Q4/2025 (+21% so với đầu năm, +14% so với quý trước), đánh dấu sự phục hồi mạnh sau giai đoạn tăng trưởng chậm từ năm 2020. Cho vay tiêu dùng phục hồi trên nhiều phân khúc, bao gồm cho vay xe máy (+8% so với quý trước), hàng điện tử (+7,4% so với quý trước), giải ngân trực tiếp (+18% so với quý trước).

Về huy động, tổng tiền gửi tăng ròng 85,7 nghìn tỷ đồng trong Q4/2025 (+15,2% so với quý trước), với phần lớn số tiền gửi được huy động vào cuối tháng 11/2025 trong bối cảnh lãi suất huy động tăng. Do đó, số tiền gửi lãi suất cao này chưa được dự chi đầy đủ vào chi phí lãi. Chúng tôi kỳ vọng chi phí vốn sẽ gia tăng đáng kể trong nửa đầu năm 2026.

Biểu đồ 1: Tổng tín dụng & huy động (nghìn tỷ đồng)

Biểu đồ 2: Cơ cấu danh mục cho vay trong Q4/2025

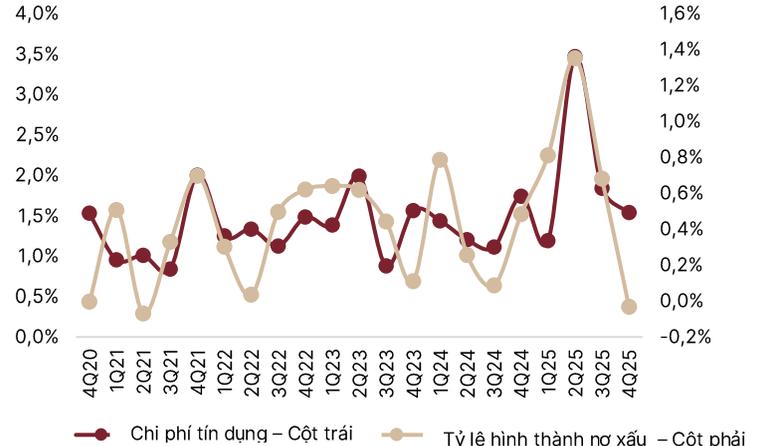
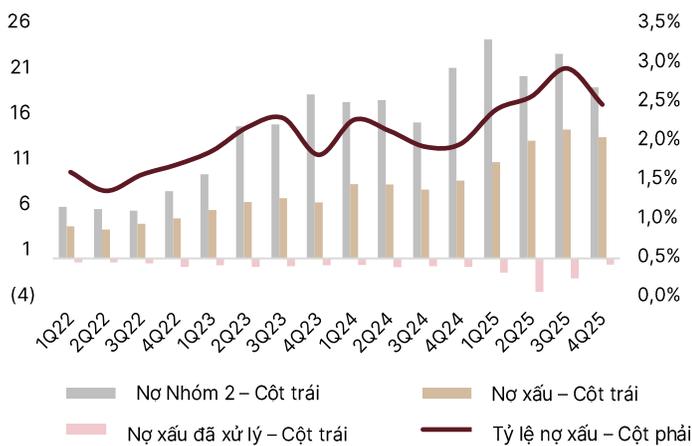


Nguồn: Các ngân hàng, SSI Research

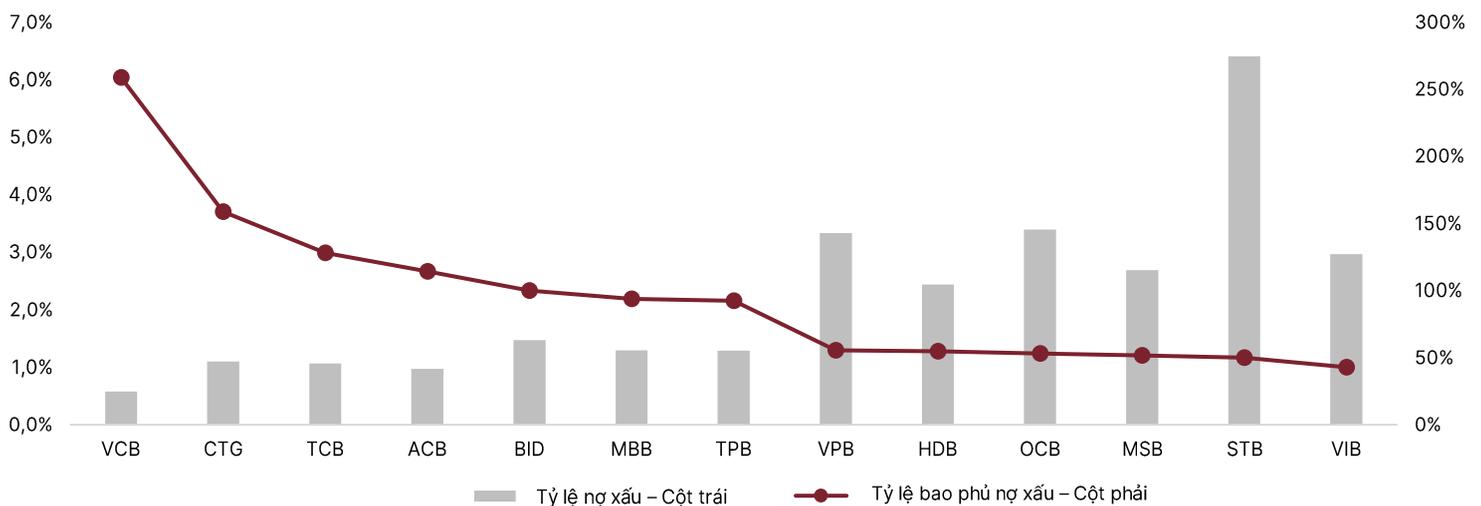
Chất lượng tài sản cải thiện. Nợ Nhóm 2 và nợ xấu lần lượt giảm 16% và 6% so với quý trước, xuống 18,8 nghìn tỷ đồng và 13,3 nghìn tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 2,44% trong Q4/2025 (so với 2,9% trong Q3/2025), trong đó khoảng 70% đến từ cho vay bán lẻ. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tăng lên 54,8% (so với 43% trong Q3/2025), dù vẫn ở mức thấp. *Chúng tôi cho rằng HDB sẽ tiếp tục duy trì tỷ lệ này ở mức trung bình-thấp nhằm giữ ROE quanh mức 25% trong các năm tới.*

Biểu đồ 3: Nợ Nhóm 2 giảm sau khi đạt đỉnh vào Q1/2025, trong khi nợ xấu giảm so với quý trước

Biểu đồ 4: Tỷ lệ hình thành nợ xấu về gần bằng 0 trong Q4/2025 trong khi chi phí tín dụng vẫn ở mức cao.



Biểu đồ 5: Mặc dù chất lượng tài sản cải thiện trong Q4/2025, tỷ lệ bao phủ nợ xấu vẫn ở mức thấp

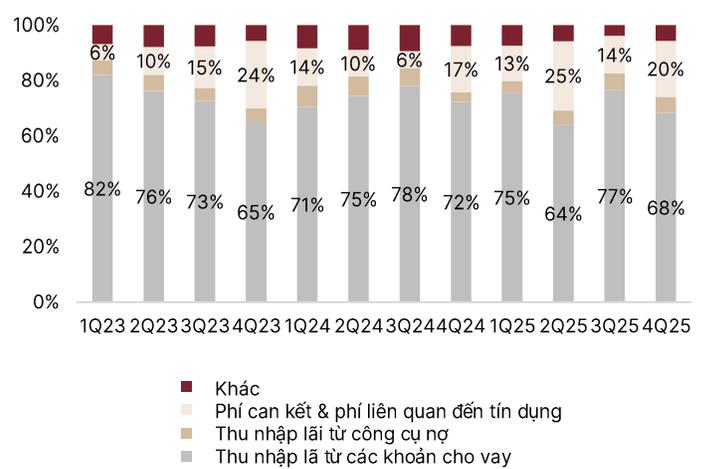
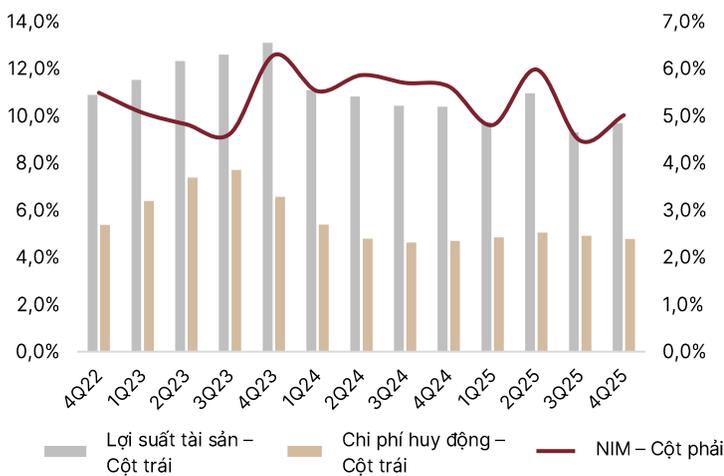


Nguồn: Các ngân hàng. SSI Research

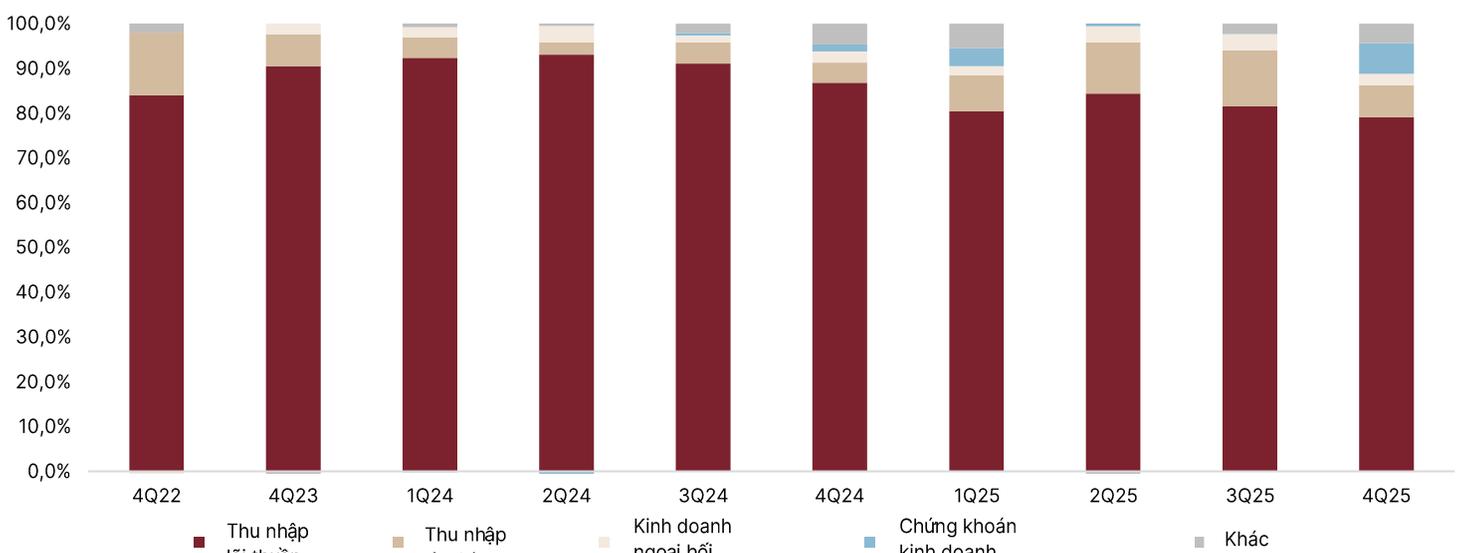
NIM phục hồi lên hơn 5% trong Q4/2025, sau khi giảm mạnh 150 điểm cơ bản trong Q3/2025. Lãi suất cho vay bình quân đạt 9,97% (+5 điểm cơ bản so với quý trước) và lãi suất huy động bình quân ở mức 5,54% (+3 điểm cơ bản so với quý trước), nhìn chung duy trì ổn định trong quý. Đáng chú ý, phí cam kết giải ngân tăng mạnh lên 3,8 nghìn tỷ đồng (+49% svck, +74% so với quý trước), tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thu nhập lãi (chiếm khoảng 20%). Trong ngắn hạn, chúng tôi cho rằng áp lực về NIM sẽ quay trở lại, chủ yếu trong nửa đầu năm 2026, khi HDB tiếp tục duy trì mặt bằng lãi suất huy động cao trong Q1/2026 khiến chi phí huy động bình quân gia tăng.

Biểu đồ 6: NIM phục hồi sau khi giảm mạnh trong Q3/2025

Biểu đồ 7: Phí cam kết và các khoản phí liên quan đến tín dụng gia tăng đóng góp vào thu nhập lãi



Biểu đồ 8: Thu nhập từ phí tăng mạnh 106,5% svck, đạt 874 tỷ đồng, chủ yếu đến từ phí quản lý tài sản (chiếm khoảng 7,1% tổng thu nhập hoạt động). Đáng chú ý là 850 tỷ đồng lãi từ việc thoái vốn tại VJC trong Q4/2025.



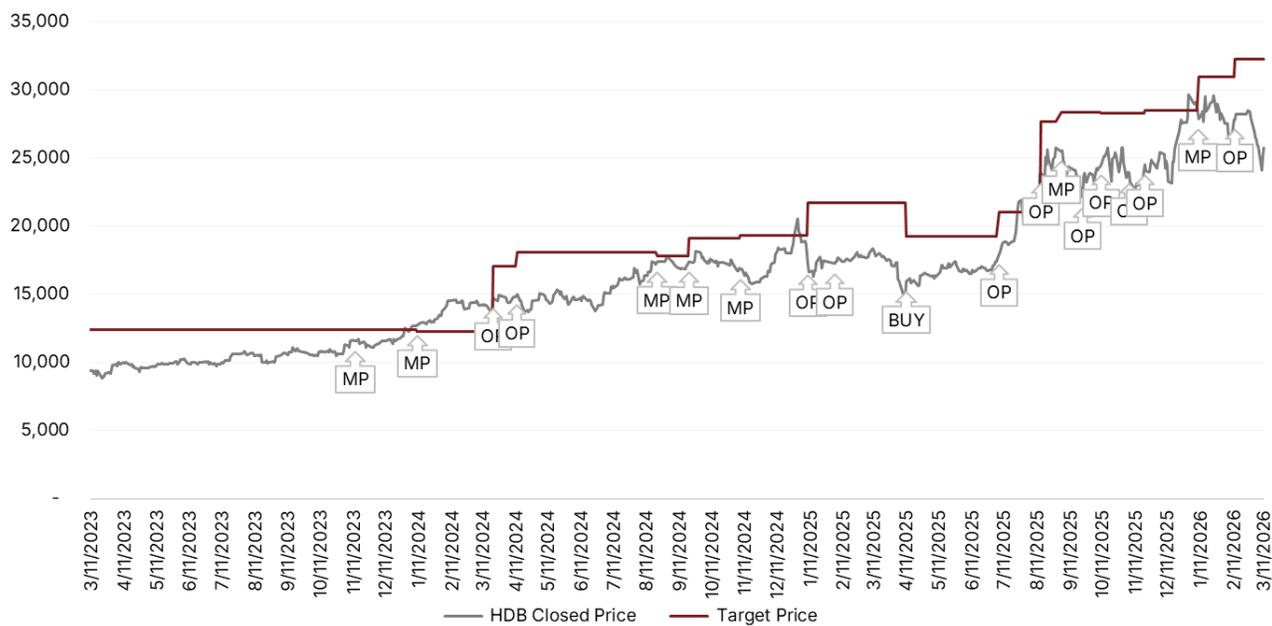
Nguồn: Các ngân hàng, SSI Research

Ước tính lợi nhuận

Chúng tôi ước tính lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 27,6 nghìn tỷ đồng (+29,6% svck), nhờ:

- **Tăng trưởng tín dụng vượt trội:** Nhờ tham gia tái cơ cấu ngân hàng yếu kém (Vikki Bank), HDB được cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng 35%/năm trong giai đoạn 2025–2027, cao hơn đáng kể so với các ngân hàng khác. Tính riêng năm 2026, chúng tôi dự báo tăng trưởng tín dụng đạt 30,3% so với đầu năm, đưa dư nợ lên khoảng 766 nghìn tỷ đồng.
- **Chất lượng tài sản suy giảm:** Mặt bằng lãi suất tăng được xem là yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng, đặc biệt là nhóm khách hàng bán lẻ. Chúng tôi dự báo tỷ lệ nợ xấu tăng lên 2,52% trong năm 2026, với chi phí trích lập dự phòng khoảng 11,2 nghìn tỷ đồng (tương đương chi phí tín dụng khoảng 1,79%) và tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 60,7%.
- **NIM giảm xuống 4,44% (-29 điểm cơ bản svck):** Với tăng trưởng tín dụng mạnh trong năm 2026, chúng tôi cho rằng HDB sẽ duy trì lãi suất huy động ở mức cao nhằm củng cố thanh khoản, khiến chi phí huy động vốn có thể tăng. Do đó, tăng trưởng quy mô dư nợ sẽ là động lực chính thúc đẩy thu nhập lãi thuần (+27% svck), thay vì sự cải thiện của NIM.
- **Thu nhập từ phí tăng trưởng mạnh (+40% svck):** Dịch vụ quản lý tài sản tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng thu nhập từ phí, bên cạnh dịch vụ thanh toán. Ngoài ra, phí phân phối trái phiếu doanh nghiệp được kỳ vọng sẽ trở thành nguồn đóng góp mới cho thu nhập ngoài lãi trong năm 2026.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.937.994	2.810.044	3.105.355	4.126.643	8.139.558
+ Tiền gửi tại NHNN	11.273.345	41.481.638	26.680.270	59.907.114	60.930.383
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	49.132.317	96.514.863	101.600.254	184.262.209	276.163.723
+ Chứng khoán kinh doanh	1.797.822	18.580.932	21.955.775	490.537	539.591
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	110.079	-	-	-
+ Cho vay khách hàng	260.754.811	339.349.838	436.606.237	539.068.773	696.266.245
+ Mua nợ	-	-	-	23.746.425	36.157.970
+ Chứng khoán đầu tư	48.789.184	44.092.289	48.751.284	76.811.704	91.118.955
+ Đầu tư dài hạn	144.023	143.781	857.544	1.149.501	1.149.501
+ Tài sản cố định	1.315.057	1.422.759	1.765.927	1.860.436	2.170.290
+ Đầu tư bất động sản	-	-	-	-	-
+ Tài sản khác	40.128.470	57.808.636	55.958.160	39.677.939	46.095.440
Tổng tài sản	416.273.023	602.314.859	697.280.806	931.101.281	1.218.731.654
+ Các khoản nợ NHNN	10.821.258	26.590	15.434	11.425.972	15.996.361
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	92.653.200	112.086.978	99.460.579	169.207.295	261.357.044
+ Tiền gửi của khách hàng	215.797.174	370.777.888	437.505.165	560.714.282	712.107.138
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	226.480	-	18.449	427	61.820
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.860.155	2.811.129	2.788.443	2.721.952	2.858.050
+ Phát hành giấy tờ có giá	44.161.640	50.938.148	81.349.745	87.434.265	100.992.168
+ Các khoản nợ khác	10.758.230	19.273.804	19.485.490	21.332.484	24.913.998
Tổng nợ phải trả	377.278.137	555.914.537	640.623.305	852.836.677	1.111.031.756
+ Vốn	25.426.026	29.198.918	35.224.020	51.327.726	51.327.726
+ Dự phòng	3.527.727	4.708.243	6.313.202	7.075.159	10.297.406
+ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối	7.999.785	10.561.698	12.954.121	17.146.327	35.405.728
Tổng vốn chủ sở hữu	36.953.538	44.468.859	54.491.343	75.549.212	97.029.610
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	2.041.348	1.931.463	2.166.158	2.715.392	3.415.466
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	416.273.023	602.314.859	697.280.806	931.101.281	1.218.731.654
Tăng trưởng					
Huy động	15,0%	62,2%	23,0%	24,9%	25,4%
Tín dụng	25,6%	31,8%	27,0%	25,7%	30,3%
Tổng tài sản	11,1%	44,7%	15,8%	33,5%	30,9%
Vốn chủ sở hữu	27,3%	20,3%	22,5%	38,6%	28,4%
Thu nhập lãi thuần	29,7%	23,2%	39,1%	12,6%	27,1%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	31,1%	20,2%	28,8%	25,4%	24,9%
Chi phí hoạt động	35,2%	5,8%	31,2%	-3,0%	24,6%
Lợi nhuận trước thuế	27,2%	26,8%	28,5%	27,4%	29,6%
Lợi nhuận sau thuế	27,2%	25,9%	28,2%	28,7%	30,0%
Định giá					
EPS (VND)	3.081	3.482	3.652	3.297	4.292
BVPS (VND)	14.692	15.374	15.591	15.094	19.385
P/E	4,9	6,5	6,7	8,1	5,8
P/B	1,1	1,3	1,64	1,8	1,3

Nguồn: HDB, SSI Research

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.323.404	52.640.577	57.994.845	67.992.416	96.151.143
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-15.311.836	-30.456.603	-27.138.452	-33.246.226	-51.976.651
Thu nhập lãi thuần	18.011.568	22.183.974	30.856.393	34.746.190	44.174.492
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.308.455	2.830.168	3.295.965	5.697.780	7.841.592
Chi phí hoạt động dịch vụ	-351.637	-642.366	-1.879.045	-1.571.404	-2.060.299
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.956.818	2.187.802	1.416.920	4.126.376	5.781.293
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	134.237	564.703	843.813	1.272.182	1.220.255
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.986	41.723	68.929	639.460	511.568
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	312.620	1.167.005	68.253	855.910	102.380
Thu nhập khác	534.875	268.478	773.875	1.047.090	1.524.343
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	21.967.104	26.413.685	34.028.183	42.687.208	53.314.330
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	-8.630.709	-9.129.202	-11.975.958	-11.614.455	-14.477.207
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	13.336.395	17.284.483	22.052.225	31.072.753	38.837.123
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-3.068.339	-4.267.751	-5.321.434	-9.750.955	-11.202.361
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	10.268.056	13.016.732	16.730.791	21.321.798	27.634.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.058.586	-2.680.719	-3.482.903	-4.269.094	-5.468.292
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.209.470	10.336.013	13.247.888	17.052.704	22.166.470
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-459.676	-265.115	-484.695	-549.234	-686.073
LỢI NHUẬN RÒNG	7.749.794	10.070.898	12.763.193	16.503.470	21.480.398
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR	13,4%	12,6%	14,0%	16,7%	15,8%
Vốn CSH/Tổng tài sản	8,9%	7,4%	7,8%	8,1%	8,0%
Vốn CSH/Cho vay khách hàng	14,0%	12,9%	12,3%	13,8%	13,7%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,67%	1,79%	1,93%	2,44%	2,52%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	70,4%	65,8%	68,7%	54,8%	60,7%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	39,3%	34,6%	35,2%	27,2%	27,2%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.346	1.523	1.868	2.336	941
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	629	750	919	1.167	488
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	63.306	74.405	92.720	112.929	135.316
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	29.591	36.667	45.588	56.407	70.139
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	5,14%	5,03%	5,45%	4,72%	4,44%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	18,0%	16,0%	9,3%	18,6%	17,1%
ROA - trung bình	2,1%	2,0%	2,0%	2,1%	2,1%
ROE - trung bình	24,9%	25,4%	26,8%	26,2%	25,7%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	103,2%	83,8%	86,7%	90,7%	87%

Nguồn: HDB, SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Ngân hàng

Trương Minh Phương Duy

Chuyên viên cao cấp Phân tích cổ phiếu

duytmp@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321